

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THUƠNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10
năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1-2
Bảng cân đối kế toán riêng	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6-8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9-46

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số** 0040/NH - GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số** 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 44 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 20 tháng 9 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Stephen Charles Banner	Thành viên
Ông Timothy Mark Francis Kenedy	Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Murat Yuldashev	Giám đốc điều hành
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính tập đoàn
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối bán hàng và Kênh phân phối
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Phê duyệt tín dụng kiêm Giám đốc khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế.
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Anil Kumar Parimo	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro
Bà Đặng Tuyết Dung	Giám đốc Khối Ngân hàng bán buôn
Ông Sagyndyk Kussainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

	Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực (từ 22/10/2013)
	Bà Trần Thị Diệp Anh	Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực (đến 21/10/2013)
	Ông Raja Sridhar Athreya	Giám đốc Khối khách hàng doanh nghiệp (từ 04/04/2014 đến 17/10/2013)
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Giám đốc Khối doanh nghiệp vừa và nhỏ
	Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ (từ ngày 31/08/2013 đến 15/11/2013)
	Ông Lê Anh Quân	Giám đốc Khối Tiếp thị và xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02a/TCTD

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.291.386	4.528.878
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.830.794	5.576.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	15.419.410	31.295.464
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.855.318	21.155.042
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.599.224	10.196.333
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(35.132)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	688.776	599.121
1	Chứng khoán kinh doanh		688.776	599.121
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng		69.088.680	67.136.307
1	Cho vay khách hàng	9	70.274.919	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.186.239)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	49.845.591	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.169.754	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.693.837	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(18.000)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	839.567	839.567
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
2	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
IX	Tài sản cố định		1.000.346	1.111.909
1	Tài sản cố định hữu hình	13	635.252	787.894
a	Nguyên giá		1.199.788	1.230.454
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(564.536)	(442.560)
2	Tài sản cố định vô hình	14	365.094	324.015
a	Nguyên giá		539.392	440.796
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(174.298)	(116.781)
XI	Tài sản có khác	15	15.223.425	20.152.509
1	Các khoản phải thu		9.648.101	13.971.834
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.253.425	5.895.197
3	Tài sản có khác		334.332	285.478
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(12.433)	-
	TỔNG TÀI SẢN		157.227.975	177.935.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	15.224.974	39.170.405
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.565.048	14.920.718
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.659.926	24.249.687
III	Tiền gửi của khách hàng	17	120.548.931	112.544.622
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	73.157	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		64.137	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	4.643.295	8.450.843
VII	Các khoản nợ khác	19	3.045.493	4.540.015
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.863.308	1.783.652
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.070.375	2.640.301
3	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		111.810	116.062
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		143.599.987	164.833.838
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			
VIII	Vốn và các quỹ	20	13.627.988	13.101.825
1	Vốn		8.878.079	8.848.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.848.079
2	Các quỹ		4.286.061	3.402.856
3	Lợi nhuận chưa phân phối		463.848	850.890
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.627.988	13.101.825
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.227.975	177.935.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

31/12/2013
Triệu VND

31/12/2012
Triệu VND
 (đã kiểm toán)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN

1	Thư tín dụng	9.240.217	7.240.069
2	Cam kết bảo lãnh	11.338.315	7.426.416

II CAM KẾT KHÁC

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	476	476
2	Các hợp đồng mua bán ngoại tệ chưa đến hạn	8.760.283	7.521.530

Người lập

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng

Vikesh Mirani
 Giám đốc Tài chính tập đoàn



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng
10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03a/TCTD

		Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.112.369	3.672.333	13.280.687	17.600.086
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.991.606)	(2.654.118)	(8.818.981)	(12.228.284)
I	Thu nhập lãi thuần	21	1.120.763	1.018.215	4.461.706	5.371.802
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	310.545	255.572	1.038.174	972.654
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(92.951)	(216.759)	(413.795)	(485.883)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	217.594	38.813	624.379	486.771
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	23	40.005	(81.421)	(121.501)	(138.996)
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(5.875)	-	79.292	-
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(37.202)	(26.064)	160.097	(177.936)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	275.375	343.382	719.400	621.969
6	Chi phí hoạt động khác	26	(198.647)	(97.485)	(323.594)	(227.948)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác		76.728	245.897	395.806	394.021
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	313.517	11.501	328.655
VIII	Chi phí hoạt động	27	(869.571)	(1.292.860)	(3.462.207)	(3.592.267)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		542.442	216.097	2.149.073	2.672.050
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(431.209)	(1.128.026)	(1.413.964)	(1.450.364)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		111.233	(911.929)	735.109	1.221.686
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(27.808)	-	(180.902)	(228.461)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(27.808)	-	(180.902)	(228.461)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		83.425	(911.929)	554.207	993.225

Người lập

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng

Vikesh Mirani
 Giám đốc Tài chính tập đoàn



P.TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Đỗ Tuấn Anh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD

	Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.922.460	16.222.191
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.739.323)	(12.279.336)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	624.379	486.771
04	Số tiền thực chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	117.888	(100.833)
05	Thu nhập khác nhận được	(1.527.138)	341.113
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	63.392	52.908
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.254.744)	(3.553.714)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(1.171.164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	3.206.914	(2.064)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.284.990	(1.935.810)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(1.110.707)	2.506.585
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	13.404
12	Cho vay và ứng trước cho khách hàng	(2.013.477)	(5.980.681)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(1.377.891)	(1.154.206)
14	Tài sản hoạt động khác	4.088.339	(4.891.876)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	(3.317.602)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(23.945.431)	(8.962.338)
17	Tiền gửi của khách hàng	8.004.309	21.844.559
18	Phát hành giấy tờ có giá	(3.807.548)	(11.643.302)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(63.816)	(124.445)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	73.157	-
21	Các công nợ hoạt động khác	(1.623.699)	1.946.257
22	Chi từ các quỹ	(436)	(3.367)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5.244.428)	(11.704.886)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

		2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(192.792)	(407.706)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	677	431.114
03	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(13.922)
04	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.501	18.655
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(180.614)	28.141
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(5.425.042)	(11.676.745)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	22.621.662	34.298.407
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	30 17.196.620	22.621.662

Người lập

Người duyệt

Bùi Thị Khánh Vân
 Quyền Kế toán trưởng

Vikesh Mirani
 Giám đốc Tài chính tập đoàn



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, một (1) Trung tâm giao dịch, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm ba mươi sáu (236) phòng giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động kinh doanh	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008.	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008.	Quản lý quỹ	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 6.938 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.946 nhân viên).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với các báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt và vàng;
- Các khoản tiền gửi tại NHNN VN và các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- Các tài sản tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN
- Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty con gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các công ty con (Thuyết minh 3(g)).

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư (Thuyết minh 3(g)).

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

(h) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định số 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định số 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2013) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc - Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý.	100%

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành (“Quyết định số 780”) về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(h).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ việc thực hiện các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa và chi phí nâng cấp	8 - 50 năm
• thiết bị văn phòng	4 - 10 năm
• phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
• các tài sản khác	<u>8 - 10 năm</u>

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25-50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(t) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.563.914	1.725.565
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	686.472	575.073
Vàng tại quỹ	41.000	2.228.240
	2.291.386	4.528.878

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	2.145.665	4.790.242
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	685.129	786.505
	2.830.794	5.576.747

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	81.776	2.424.728
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.822.930	8.591.309
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.561.638	7.327.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.388.974	2.811.780
Các khoản cho vay		
Các khoản cho vay bằng VND	3.388.864	3.358.500
Dự phòng cho vay bằng ngoại tệ	210.360	6.837.833
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(35.132)	(55.911)
	15.419.410	31.295.464

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	35.132	53.611
Dự phòng cụ thể	-	2.300
	35.132	55.911

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	53.611	-
Dự phòng trích lập trong năm	(18.479)	53.611
Số dư tại ngày 31 tháng 12	35.132	53.611

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.300	-
Dự phòng trích lập trong năm	(2.300)	2.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	2.300

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	105.755	599.121
▪ Chứng khoán do chính phủ phát hành	583.021	-
	688.776	599.121

8. Các công cụ tài chính phái sinh khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (đã kiểm toán)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (đã kiểm toán)
	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Triệu VND	Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.293.520	(105.874)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.760.283	32.717	7.663.939	68.328
	17.053.803	(73.157)	13.031.344	40.868

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	69.683.693	67.901.136
Chiết khấu hối phiếu	505.300	297.327
Các khoản trả thay khách hàng	1.137	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	33.614	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	-	1.702
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	51.175	-
	70.274.919	68.261.442

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	63.736.184	90,70%	64.415.288	94,37%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.972.491	5,65%	2.005.682	2,94%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	447.898	0,64%	108.330	0,16%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.128.849	1,61%	848.623	1,24%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.497	1,40%	883.519	1,29%
	70.274.919	100%	68.261.442	100%

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)	%
Ngắn hạn	35.073.969	49,91%	36.446.276	53,39%
Trung hạn	19.421.234	27,64%	16.425.411	24,06%
Dài hạn	15.779.716	22,45%	15.389.755	22,55%
	70.274.919	100%	68.261.442	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
			(đã kiểm toán)	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	5.323.748	7,58%	6.390.450	9,36%
Thương mại, sản xuất và chế biến	26.619.885	37,88%	24.140.768	35,37%
Xây dựng	8.591.341	12,23%	5.173.547	7,58%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	743.822	1,06%	874.100	1,28%
Cá nhân và các ngành nghề khác	28.996.123	41,25%	31.682.577	46,41%
	70.274.919	100%	68.261.442	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013	%	31/12/2012	%
	Triệu VND		Triệu VND	
			(đã kiểm toán)	
Doanh nghiệp nhà nước	3.415.103	4,86%	3.362.776	4,93%
Công ty trách nhiệm hữu hạn	20.980.805	29,86%	19.536.824	28,62%
Công ty cổ phần	22.197.735	31,59%	16.401.844	24,03%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	216.191	0,31%	591.643	0,87%
Doanh nghiệp tư nhân	530.959	0,76%	619.971	0,91%
Cá nhân và các khách hàng khác	22.934.126	32,62%	27.748.384	40,64%
	70.274.919	100%	68.261.442	100%

10. Dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)
Dự phòng chung	518.109	470.951
Dự phòng cụ thể	668.130	654.184
	1.186.239	1.125.135

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>cụ thể</i>	<i>chung</i>	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.042.613	86.323	2.128.936
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(650.776)	(39.165)	(689.941)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.377.891)	-	(1.377.891)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	668.130	518.109	1.186.239

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	427.660	460.516	888.176
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.873.708	10.435	1.884.143
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ	(492.978)	-	(492.978)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.154.206)	-	(1.154.206)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	654.184	470.951	1.125.135

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	12.512.524	7.608.928
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.989.545	11.822.327
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.597.457	24.142.334
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	70.228	124.323
▪ Cổ phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành	-	197.605
	46.169.754	43.895.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	-	(333.676)
	46.169.754	43.561.841
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	300.000	-
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	690.044	288.148
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.703.793	2.804.304
	3.693.837	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(18.000)	-
	49.845.591	46.654.293

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	333.676	24.670
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	(226.850)	216.103
Sử dụng trong kỳ	(88.826)	-
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh	-	92.903
Số dư tại ngày 31 tháng 12	18.000	333.676

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	750.000	750.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	89.567	89.567
	839.567	839.567

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Mua trong kỳ	-	83.544	4.379	3.350	91.273
Tăng khác	-	5.878	5.127	41	11.046
Thanh lý	-	(1.167)	(876)	(35)	(2.078)
Giảm khác	(15)	(113.874)	(5.127)	(11.891)	(130.907)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.004.997	128.198	22.034	1.199.788
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Khấu hao trong năm	928	150.564	31.456	994	183.942
Thanh lý	-	(828)	(876)	(102)	(1.806)
Giảm khác	(15)	(58.193)	-	(1.952)	(60.160)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.624	473.410	71.796	9.706	564.536
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.935	531.587	56.402	12.328	635.252

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa và chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	239.167	893.501	112.959	26.624	1.272.251
Tăng trong năm	2.427	192.341	20.091	22.620	237.479
Thanh lý	(197.020)	(55.226)	(8.355)	(18.675)	(279.276)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.095	253.906	34.602	11.082	323.685
Khấu hao trong năm	3.666	114.541	26.539	3.397	148.143
Thanh lý	(21.739)	(2.182)	(4.613)	(536)	(29.070)
Phân loại lại	2.689	15.602	(15.312)	(3.177)	(198)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	215.072	639.595	78.357	15.542	948.566
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.107	21.937	18.752	440.796
Tăng trong năm	101.302	-	217	101.519
Giảm khác	(526)	(1.112)	(1.285)	(2.923)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.883	20.825	17.684	539.392
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	114.301	420	2.060	116.781
Khấu hao trong năm	49.249	45	9.943	59.237
Giảm khác	(658)	-	(1.062)	(1.720)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	162.892	465	10.941	174.298
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	285.806	21.517	16.692	324.015
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	337.991	20.360	6.743	365.094

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)

	Phần mềm vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Các tài sản khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	243.330	47.426	7.108	297.864
Tăng trong năm	157.845	-	12.382	170.227
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	400.107	21.937	18.752	440.796
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	71.134	450	980	72.564
Khấu hao trong năm	42.095	47	2.128	44.270
Điều chuyển	1.072	(77)	(1.048)	(53)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	114.301	420	2.060	116.781
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	172.196	46.976	6.128	225.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	285.806	21.517	16.692	324.015

**VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK**

Form B05a/TCTD

Notes to the separate financial statements for the period
from 1 October 2013 to 31 December 2013 (continued)

14. Intangible fixed assets

year ended 31 December 2013

	Software	Land use rights	Others	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Cost				
Balance at 1 January 2013	400,107	21,937	18,752	440,796
Additions	101,302	-	217	101,519
Written off	(526)	(1,112)	(1,285)	(2,923)
Balance at 31 December 2013	500,883	20,825	17,684	539,392
Accumulated amortisation				
Balance at 1 January 2013	114,301	420	2,060	116,781
Charge for the year	49,249	45	9,943	59,237
Other decrease	(658)	-	(1,062)	(1,720)
Balance at 31 December 2013	162,892	465	10,941	174,298
Net book value				
Balance at 1 January 2013	285,806	21,517	16,692	324,015
Balance at 31 December 2013	337,991	20,360	6,743	365,094

For the year ended 31 December 2012 (audited)

	Software	Land use rights	Others	Total
	VND million	VND million	VND million	VND million
Cost				
Balance at 1 January 2012	243,330	47,426	7,108	297,864
Additions	157,845	-	12,382	170,227
Write-off	(1,068)	(25,489)	(738)	(27,295)
Balance at 31 December 2012	400,107	21,937	18,752	440,796
Accumulated amortisation				
Balance at 1 January 2012	71,134	450	980	72,564
Charge for the year	42,095	47	2,128	44,270
Reclassification	1,072	(77)	(1,048)	(53)
Balance at 31 December 2012	114,301	420	2,060	116,781
Net book value				
Balance at 1 January 2012	172,196	46,976	6,128	225,300
Balance at 31 December 2012	285,806	21,517	16,692	324,015

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.132.385	12.497.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.738.736	1.062.189
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	92.260.428	86.346.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.083.772	11.381.419
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	463.471	429.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	870.139	826.847
	120.548.931	112.544.622

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tổ chức kinh tế	41.543.624	35.488.124
Cá nhân	79.005.307	77.056.498
	120.548.931	112.544.622

18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	1.090.342	4.777.194
Từ 12 tháng đến 5 năm	500.000	500.000
Trên 5 năm	52.953	173.649
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	4.643.295	8.450.843

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	1.863.308	1.783.652
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Phải trả nội bộ	47.111	19.813
▪ Chuyển tiền phải trả	137.736	37.351
▪ Phải trả nhân viên	187.426	133.179
▪ Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	90.815	125.049
▪ Dự phòng thuế phải nộp	32.977	21.380
▪ Doanh thu chưa thực hiện	90.232	158.845
▪ Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
▪ Chi phí trích trước	226.265	439.424
▪ Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	31.758	205.189
▪ Các chứng chi tiền gửi giữ hộ khách hàng	24.724	205.837
▪ Các khoản phải trả khác	201.331	1.085.954
	1.070.375	2.640.301
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (i)	111.810	116.062
	3.045.493	4.540.015

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	116.062	112.774
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.252)	3.288
Số dư tại ngày 31 tháng 12	111.810	116.062

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

20. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng các quỹ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)	8.788.079	371	155.544	835.702	-	991.246	2.330.106	12.109.802
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	993.225	993.225
Trích lập các quỹ	-	(371)	2.319.661	94.727	-	2.414.388	(2.414.017)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.367)	-	(3.367)	-	(3.367)
Biến động khác	-	-	589	-	-	589	1.576	2.165
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đã kiểm toán)	8.848.079	-	2.475.794	927.062	-	3.402.856	850.890	13.101.825
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	554.207	554.207
Trích lập các quỹ	-	-	830.517	52.650	-	883.167	(883.167)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Biến động khác	-	-	-	-	474	474	(28.082)	(27.608)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.878.079	-	3.306.311	979.276	474	4.286.061	463.848	13.627.988

Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi thuần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Cho vay khách hàng	7.383.889	8.525.583
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1.029.901	3.212.592
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.866.897	5.861.911
	13.280.687	17.600.086
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	(8.107.176)	(10.455.902)
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	(542.787)	(816.013)
Phát hành giấy tờ có giá	(169.018)	(956.369)
	(8.818.981)	(12.228.284)
Thu nhập lãi thuần	4.461.706	5.371.802

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	100.525	106.185
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	728.309	606.468
Dịch vụ ngân quỹ	18.429	17.283
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.759	1.370
Dịch vụ tư vấn	261	14.805
Dịch vụ khác	188.891	226.543
	<u>1.038.174</u>	<u>972.654</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(137.709)	(113.382)
Chi phí truyền thông	(36.006)	(47.684)
Dịch vụ tư vấn	(55.739)	(76.410)
Dịch vụ khác	(184.341)	(248.407)
	<u>(413.795)</u>	<u>(485.883)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>624.379</u>	<u>486.771</u>

23. Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	560.436	344.194
Thu nhập từ kinh doanh vàng	87.415	630.914
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	224.861	202.368
	<u>872.712</u>	<u>1.177.476</u>
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(637.044)	(607.607)
Chi cho hoạt động kinh doanh vàng	(180.278)	(531.679)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.891)	(177.186)
	<u>(994.213)</u>	<u>(1.316.472)</u>
	<u>(121.501)</u>	<u>(138.996)</u>

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	113.112	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.820)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	79.292	-

25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	199.051	65.213
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(265.804)	(27.046)
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	226.850	(216.103)
	160.097	(177.936)

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	100.215	7.093
- Thu về hoạt động kinh doanh khác	860	866
- Thu nhập khác	618.325	614.010
	719.400	621.969
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(66.418)	(13.595)
- Chi về hoạt động kinh doanh khác	(83.672)	(15.330)
- Chi phí khác	(173.504)	(199.023)
	(323.594)	(227.948)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	395.806	394.021

**Notes to the separate financial statements for the year
ended 31 December 2013 (continued)**

24. Net gain/(loss) from trading of securities held for trading

	2013 VND million	2012 VND million (audited)
Income from trading of securities held for trading	113,112	-
Expense from trading of securities held for trading	(33,820)	-
Allowance for diminution in the value of securities held for trading	-	-
	79,292	-

25. Net gain/(loss) from investment securities

	2013 VND million	2012 VND million (audited)
Income from trading of investment securities	199,051	65,213
Expense from trading of investment securities	(265,804)	(27,046)
Allowance for diminution in the value of investment securities	226,850	(216,103)
	160,097	(177,936)

26. Other income

	2013 VND million	2012 VND million (audited)
Other operating incomes		
- Income from other derivatives	100,215	7,093
- Other operating income	860	866
- Other income	618,325	614,010
	719,400	621,969
Other operating expenses		
- Expense from other derivatives	(66,418)	(13,595)
- Other operating expense	(83,672)	(15,330)
- Other expense	(173,504)	(199,023)
	(323,594)	(227,948)
Net other income	395,806	394,021

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ	2.250.386	2.300.638
Vàng tại quỹ	41.000	2.228.240
Tiền gửi tại NHNNVN	2.830.794	5.576.747
Chứng khoán với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.670.246	1.500.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.404.194	11.016.037
	17.196.620	22.621.662

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền cho vay của Ngân hàng		
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	1.490	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	478.430	407.828
Vốn ủy thác từ Ngân hàng		
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	-	450.000
Tiền gửi tại Ngân hàng		
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma San (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	2.824.788	1.109.662
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	313.124	176.853
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	190.983	888.965
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	69.743	22.016
Công ty Cổ phần Masan	1.113	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	237.622	836.365
Công ty CP EuroFinance	5	8
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	45	45
Công ty CP Đầu tư tổ hợp thương mại Melinh Plaza Thanh Hóa	4	4
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	32	17
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	5.365	5.211
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	12	4
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	28	137
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	146	-
		36

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10
năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

	Giao dịch	
	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	19	15.574
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	188	-
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	45.250	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	40.463	54.000
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	36.553	47.730
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	112	4.918
Chi phí lãi		
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	8.614	22.742
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	81.044	65.706
Công ty Cổ phần Masan	34	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	13.509	188.179
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	59.372	90.002
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	4.945	4.588
Công ty TNHH Chứng khoán Techcom	11.717	11.335
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	28	79
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	55.959	2
Cty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	47	-

32. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2013	2012 (đã kiểm toán)
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	6.938	6.946
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	6.942	7.264
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.056.705	1.118.181
2. Các khoản phụ cấp (triệu VND)	252.286	236.963
	1.308.991	1.355.144
Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/tháng)	13	13
Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/ người/tháng)	16	16

33. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)
Bất động sản	98.546.071	89.407.354
Máy móc thiết bị	36.272.830	41.318.409
Giấy tờ có giá	28.442.971	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	50.791.715	50.115.402
	214.053.587	219.106.283

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Notes to the separate financial statements for the year
ended 31 December 2013 (continued)

Details of collaterals held by the Bank at the year end are shown below:

	31/12/2013 VND million	31/12/2012 VND million (audited)
Real estate	98,546,071	89,407,354
Equipment and machinery	36,272,830	41,318,409
Valuable papers issued	28,442,971	38,265,118
Others	50,791,715	50,115,402
	214,053,587	219,106,283

(iii) Liquidity risk

Liquidity risk arises in the general funding of the Bank's activities and in the management of positions. It includes both the risk of being unable to fund assets at appropriate maturities and rates and the risk of being unable to liquidate an asset at a reasonable price and in an appropriate time frame.

The maturity term of assets and liabilities represents the remaining year of assets and liabilities as calculated from the interim separate balance sheet date to the settlement date as stipulated in contracts or issuance terms and conditions.

The following assumptions and conditions are applied in the analysis of overdue status of the Bank's assets and liabilities:

- ▶ Deposits at the State Bank are classified as demand deposits which include compulsory deposits. The balance of compulsory deposits depends on the proportion and terms of the Bank's customer deposits.
- ▶ The maturity term of investment securities is calculated based on the maturity date of each category of securities.
- ▶ The maturity term of placements with and loans to other banks; and loans to customers is determined on the maturity date as stipulated in contracts. The actual maturity term may be altered because loan contracts may be extended.
- ▶ The maturity term of equity investments is considered as more than five years because these investments do not have specific maturity date.
- ▶ The maturity term of deposits and borrowings from other banks; and customer's deposits is determined based on features of these items or the maturity date as stipulated in contracts. Demand deposits are transacted as required by customers and therefore being classified as current accounts. The maturity term of borrowings and term deposits is determined based on the maturity date in contracts. In fact, these amounts may be rotated and therefore they last beyond the original maturity date.
- ▶ The maturity term of fixed assets is determined on the remaining useful life of assets.
- ▶ The maturity of valuable papers issued is determined based on maturity term of each type of valuable paper.
- ▶ The maturity term of other borrowed fund is calculated based on the actual maturity at the reporting date of each borrowed fund.
- ▶ The maturity term of other liabilities is determined based on the actual maturity of each item.

Classification of assets and liabilities based on the maturity as at 31 December 2013 is as follows:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.291.386	-	-	-	-	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.830.794	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng	-	-	8.135.020	3.985.384	2.442.500	650.000	241.638	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	688.776	-	688.776
Cho vay khách hàng - góp	3.972.491	2.566.244	5.009.640	9.269.439	25.264.376	10.510.562	13.682.167	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - góp	300.000	325.000	3.670.180	1.634.821	12.979.221	28.131.925	2.822.444	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định - nguyên giá	-	-	1.739.180	-	-	-	-	1.739.180
Tài sản có khác - góp	-	-	8.785.567	781.344	2.578.822	3.076.333	13.792	15.235.858
	4.272.491	2.891.244	33.301.334	15.670.988	43.264.919	43.057.596	16.760.041	159.218.613
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.844.382	4.578.308	1.897.899	1.899.225	5.160	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.975.529	20.977.514	30.516.864	1.048.752	30.272	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(50.355)	24.418	99.489	(395)	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2.505	3.667	13.798	40.212	3.955	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.070.335	70.000	500.000	37	2.923	4.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	71.733	1.443.065	416.477	932.995	68.881	532	2.933.683
	-	71.733	80.285.461	26.070.384	33.961.045	3.056.712	42.842	143.488.177
Mức chênh lệch khoản ròng	4.272.491	2.819.511	(46.984.127)	(10.399.396)	9.303.874	40.000.884	16.717.199	15.730.436

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
Notes to the separate financial statements for the period from 1 October 2013
to 31 December 2013 (continued)

As at 31 December 2013 (VND million)	Overdue	Free of interest	Up to 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 12 months	From 1 year to 5 years	Over 5 year	Total
Assets									
Cash and gold on hand	-	2,291,386	-	-	-	-	-	-	2,291,386
Balances with the SBV	-	2,830,794	-	-	-	-	-	-	2,830,794
Balances with and loans to other credit institutions	-	3,904,706	4,230,314	4,949,522	2,050,000	320,000	-	-	15,454,542
Securities held for trading - gross	-	-	-	-	-	-	688,776	-	688,776
Loans and advances to customers - gross	6,538,735	-	36,037,919	10,161,204	6,606,134	9,308,639	1,602,520	19,768	70,274,919
Investment securities - gross	650,000	322,970	4,300,018	4,555,024	6,397,000	9,273,630	20,586,004	3,778,945	49,863,591
Long term investments	-	839,567	-	-	-	-	-	-	839,567
Fixed assets - cost	-	1,739,180	-	-	-	-	-	-	1,739,180
Other assets - gross	-	14,735,816	42	500,000	-	-	-	-	15,235,858
	7,188,735	26,664,419	44,568,293	20,165,750	15,053,134	18,902,269	22,877,300	3,798,713	159,218,613
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	1,467,005	5,996,037	4,578,308	3,158,069	25,555	-	-	15,224,974
Deposits from customers	-	19,233,310	49,273,898	20,967,660	15,836,910	14,410,417	818,215	8,521	120,548,931
Derivatives and other financial liabilities	-	-	(50,751)	24,418	32,019	67,471	-	-	73,157
Other borrowed and entrusted funds	-	-	36,818	27,319	-	-	-	-	64,137
Valuable papers issued	-	6	1,070,335	70,000	-	500,000	3,000,030	2,924	4,643,295
Other liabilities	-	2,933,683	-	-	-	-	-	-	2,933,683
	-	23,634,004	56,326,337	25,667,705	19,026,998	15,003,443	3,818,245	11,445	143,488,177
Interest sensitivity gap of on-balance sheet items	7,188,735	3,030,415	(11,758,044)	(5,501,955)	(3,973,864)	3,898,826	19,059,055	3,787,268	15,730,436

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THUẬT VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày
1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.563.913	447.231	87.739	41.000	151.503	2.291.386
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.145.665	685.129	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.018.238	5.843.689	160.745	-	431.870	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	688.776	-	-	-	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	61.254.994	8.944.405	71.373	-	4.147	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	48.290.312	1.573.279	-	-	-	49.863.591
Góp vốn đầu tư dài hạn	839.567	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định - nguyên giá	1.739.180	-	-	-	-	1.739.180
Tài sản có khác - gộp	15.122.150	114.695	544	-	(1.531)	15.235.858
	140.662.795	17.608.428	320.401	41.000	585.989	159.218.613
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.998.752	11.226.211	11	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	108.860.069	10.759.188	441.204	-	488.470	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.099.997	(3.983.255)	(4.028)	(29.531)	(10.026)	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	64.137	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	4.642.970	325	-	-	-	4.643.295
Các khoản nợ khác	2.752.577	139.692	1.960	7	39.447	2.933.683
	124.418.502	18.142.161	439.147	(29.524)	517.891	143.488.177
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.244.293	(533.733)	(118.746)	70.524	68.098	15.730.436
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.745.158	(1.817.616)	115.736	-	(6.882)	36.396
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.989.451	(2.351.349)	(3.010)	70.524	61.216	15.766.832

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày

1 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán trưởng

Người duyệt



Vikesh Mirani
Giám đốc Tài chính tập đoàn



P.T. HÀ NỘI

Đỗ Xuân Anh

